

Số: 30/2024/CBTT-CASC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("CASC")
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 - Điện thoại: 1900633059 Fax: 02435771741
 - Email: ckthudo@casc.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 và công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <https://casc.vn/vi/cong-bo-thong-tin-195/casc-bao-cao-tai-chinh-6-thang-dau-nam-2024-195-28518.html>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phí Văn Thịnh

Số: **143**2024/CV-CASC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế 6 tháng đầu năm 2024)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (CASC) đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học More AISC.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi trên 10% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2024 (VNĐ) | 6 tháng đầu năm 2023 (VNĐ) | Chênh lệch (VNĐ) | Tỷ lệ biến động (%) |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|---------------------|
| Doanh thu | 22,979,208,543 | 81,859,708,710 | -58,880,500,167 | -71.93% |
| Chi phí | 24,837,852,047 | 69,088,751,052 | -44,250,899,005 | -64.05% |
| Lợi nhuận sau thuế | -2,042,131,507 | 10,196,813,631 | -12,238,945,138 | -120.03% |

Nguyên nhân: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 chủ yếu là cung cấp dịch vụ liên quan tới các Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu riêng lẻ đã phát sinh năm 2021-2022. Do khó khăn chung của thị trường trái phiếu Công ty đã giảm giá các dịch vụ cung cấp cho các Tổ chức phát hành, đồng thời thắt chặt chi phí. Tuy nhiên kết quả kinh doanh giảm gần 72% và lợi nhuận sau thuế giảm 120% so với cùng kỳ năm 2023.

CASC xin được báo cáo tới Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu KT, VT.



Phí Văn Thịnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03 |
| 3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 - 08 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 - 11 |
| 6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 |
| 7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 13 - 43 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15/5/2024 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD ngày 21/12/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 10/5/2024.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh. Các giấy phép đã được cấp bổ sung trong trong năm 2021, năm 2022 và năm 2023 như sau:

- Giấy phép số 28/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng;
- Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép số 26/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Văn An - Tổng Giám đốc
- Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty
- Quyết định số 90/QĐ-UBCK ngày 21/2/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận thành lập Chi nhánh Công ty chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty;
- Quyết định số 413/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh Công ty chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 300.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Capital Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Nghành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | | |
|-----|------------------|------------|----------------------------|
| Ông | Phí Văn Thịnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Giáp Thị Phương | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Trần Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Ngô Thị Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Ông | Nguyễn Đình Ngôn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Ông | Bùi Minh Kết | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

| | | | |
|-----|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông | Phạm Anh Tuấn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Đinh Thị Vân | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Trần Thị Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Ông | Lê Trọng Quyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Nguyễn Quỳnh Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |
| Bà | Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | | |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông | Đinh Ngọc Dũng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/08/2024 |
| Bà | Trần Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/08/2024 |
| Bà | Phan Thị Hoài Thu | Kế toán trưởng | |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|-----|---------------|----------------------------|
| Ông | Phí Văn Thịnh | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|-----|---------------|----------------------------|

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Phí Văn Thịnh
Chủ tịch HĐQT



Số: A0624087-SX/MOOREAISHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

***Kính gửi:* Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1450-2023-005-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 353.335.980.655 | 353.341.051.859 |
| I. | Tài sản tài chính (110 = 111 → 129) | 110 | | 351.377.324.632 | 345.763.596.357 |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.1 | 81.004.054.429 | 103.121.301.384 |
| 1.1. | Tiền | 111.1 | | 81.004.054.429 | 3.121.301.384 |
| 1.2. | Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | 100.000.000.000 |
| 2. | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | V.3.1 | 92.200.784.877 | 44.206.400.000 |
| 3. | Các khoản phải thu | 117 | V.5 | 18.180.251 | 24.531.620 |
| 3.1 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | V.5.1 | 18.180.251 | 24.531.620 |
| 3.1.1 | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 18.180.251 | 24.531.620 |
| 4. | Trả trước cho người bán | 118 | V.6 | 130.475.927.274 | 142.068.750.000 |
| 5. | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | V.7 | 50.459.140.584 | 56.342.613.353 |
| 6. | Các khoản phải thu khác | 122 | | 140.000 | - |
| 7. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | V.7 | (2.780.902.783) | - |
| II. | Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139) | 130 | | 1.958.656.023 | 7.577.455.502 |
| 1. | Tạm ứng | 131 | | 1.000.000 | - |
| 2. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.8a | 477.183.496 | 6.096.982.975 |
| 3. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | V.9a | 5.650.000 | 5.650.000 |
| 4. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | V.18 | 1.474.822.527 | 1.474.822.527 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 8.044.020.578 | 11.830.986.701 |
| I. | Tài sản cố định | 220 | | 7.217.213.139 | 8.399.168.465 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 4.102.405.302 | 4.749.693.948 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 9.315.931.037 | 9.315.931.037 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (5.213.525.735) | (4.566.237.089) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 3.114.807.837 | 3.649.474.517 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 5.483.120.000 | 5.483.120.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (2.368.312.163) | (1.833.645.483) |
| II. | Tài sản dài hạn khác | 250 | | 826.807.439 | 3.431.818.236 |
| 1. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | V.9b | 162.468.200 | 134.618.200 |
| 2. | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | V.8b | 447.265.052 | 2.986.729.836 |
| 3. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | V.10 | - | 183.488.003 |
| 4. | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | V.13 | 217.074.187 | 126.982.197 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 361.380.001.233 | 365.172.038.560 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 41.401.117.386 | 43.151.023.206 |
| I. | Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 41.401.117.386 | 43.151.023.206 |
| 1. | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 36.253.000.000 | 39.652.000.000 |
| 1.1. | Vay ngắn hạn | 312 | V.14 | 36.253.000.000 | 39.652.000.000 |
| 2. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | V.15 | 814.312.864 | 739.364.470 |
| 3. | Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | V.16 | 355.655.269 | - |
| 4. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | V.17 | 40 | 40 |
| 5. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.18 | 272.839.709 | 1.226.361.538 |
| 6. | Phải trả người lao động | 323 | V.19 | 763.632.229 | 8.544.000 |
| 7. | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 776.617.300 | 381.206.300 |
| 8. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.20 | 2.162.991.616 | 992.590.898 |
| 9. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | V.21 | 1.639.336 | 150.955.960 |
| 10. | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.22 | 429.023 | - |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 319.978.883.847 | 322.021.015.354 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.23 | 319.978.883.847 | 322.021.015.354 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 306.785.002.897 | 306.785.002.897 |
| 1.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| a. | Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 1.2. | Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 6.785.002.897 | 6.785.002.897 |
| 2. | Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 13.193.880.950 | 15.236.012.457 |
| 2.1. | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 13.193.880.950 | 15.969.964.465 |
| 2.2. | Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | (733.952.008) |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 440 | | 361.380.001.233 | 365.172.038.560 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | V.25 | 6.053.584.052 | 6.053.584.052 |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | V.26 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | V.27 | 92.196.000.000 | 44.206.400.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | | | | |
| 1. | 021 | V.28 | 12.673.120.000 | 40.237.200.000 |
| a. | 021.1 | | 12.673.120.000 | 40.237.200.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | | | | |
| 2. | 022 | V.29 | 273.593.000.000 | 273.593.000.000 |
| a. | 022.2 | | 273.593.000.000 | 273.593.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | | | | |
| 3. | 023 | | - | 30.000 |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | | | | |
| 4. | 024.b | V.30 | 2.556.965.600.000 | 2.795.315.200.000 |
| 5. | 026 | V.31 | 58.823.582 | 208.587.251 |
| 5.1. | 027 | | 58.823.582 | 208.587.251 |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | | | |
| 6. | 031 | V.32 | 58.823.582 | 208.587.251 |
| 6.1. | 031.1 | | 58.823.582 | 208.587.251 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Diệu Quyên

Phan Thị Hoài Thu



Phí Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------|-----------------------|-----------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | VI.1 | 2.596.998.677 | 11.285.557.039 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | VI.1.1 | 147.311.221 | 3.128.137 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 01.2 | | 917.440.011 | 3.751.373.524 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | VI.1.2 | 1.532.247.445 | 7.531.055.378 |
| 1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VI.1.2 | 25.061 | 696.449 |
| 1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | VI.1.3 | 20.040.211 | 49.325.521 |
| 1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | VI.1.3 | 20.262.691.075 | 68.406.116.202 |
| 1.7 Thu nhập hoạt động khác | 11 | VI.1.3 | 92.137.486 | 1.786.591.830 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11) | 20 | | 22.971.892.510 | 81.528.287.041 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 1.139.676.000 | 36.303.860.329 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | VI.1.1 | 1.139.676.000 | 35.386.415.087 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | - | 912.517.749 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | 4.927.493 |
| 2.2 Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | VI.3 | 72.796.957 | 77.790.000 |
| 2.3 Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | VI.4 | 3.248.321.997 | 2.469.016.558 |
| 2.4 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | VI.5 | 58.000.002 | 58.000.002 |
| 2.6 Chi phí lưu ký chứng khoán | 30 | VI.7 | 9.464.685.259 | 20.666.505.019 |
| 2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | VI.6.1 | 283.656.196 | 369.854.780 |
| 2.8 Chi phí các dịch vụ khác | 32 | VI.8 | 128.317.382 | - |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32) | 40 | | 14.395.453.793 | 59.945.026.688 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 7.316.033 | 5.601.598 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44) | 50 | VI.2 | 7.316.033 | 5.601.598 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | VI.9 | - | - |
| 4.1 Chi phí lãi vay | 52 | | 2.469.519.534 | 1.013.370.466 |
| 4.2 Chi phí tài chính khác | 55 | | - | 261.917 |
| Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55) | 60 | | 2.469.519.534 | 1.013.632.383 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------|-----------------|----------------|
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VI.10 | 7.972.878.720 | 7.386.996.115 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | (1.858.643.504) | 13.188.233.453 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | VI.11 | - | 311.820.071 |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | VI.12 | - | 729.095.866 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | - | (417.275.795) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (1.858.643.504) | 12.770.957.658 |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (2.776.083.515) | 9.932.101.883 |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 917.440.011 | 2.838.855.775 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 183.488.003 | 2.574.144.027 |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VI.13 | - | 2.006.372.872 |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | 183.488.003 | 567.771.155 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (2.042.131.507) | 10.196.813.631 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | VI.14 | (68) | 340 |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | VI.14 | (68) | 340 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoài Thu

CHỦ TỊCH HĐQT



Phí Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|---------|-------------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (1.858.643.504) | 12.770.957.658 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 6.425.061.610 | 1.928.553.147 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | V.12,13 | 1.181.955.326 | 955.352.022 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 2.780.902.783 | 4.998.568 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.9 | 2.469.519.534 | 1.013.370.466 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (7.316.033) | 5.474.854 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | - | (50.642.763) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | - | 912.517.749 |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | - | 912.517.749 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (917.440.011) | (3.751.373.524) |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (917.440.011) | (3.751.373.524) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (22.367.225.050) | (7.897.829.965) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (47.076.944.866) | 13.388.355.775 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | - | 15.174.137 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | - | 72.638.501.000 |
| (+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC | 36 | | 13.667.402 | (764.113.844) |
| (+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp | 37 | | 5.883.472.769 | (45.018.717.965) |
| (+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (28.990.000) | 186.285.050 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (90.091.990) | 26.569.229 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (154.250.356) | 25.554.943 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 8.159.264.263 | 1.991.339.967 |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | - | (868.962.940) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (1.144.868.460) | (962.212.397) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 12.023.426.389 | (25.655.940.262) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 395.411.000 | 56.074.000 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp) | 47 | | (953.521.829) | (2.037.369.951) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 755.088.229 | (1.052.550.000) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (148.887.601) | (19.865.816.707) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (18.718.246.955) | 3.962.825.065 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------|------------|-------------------------|------------------------|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | - | (11.076.452) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>70</i> | | <i>-</i> | <i>(11.076.452)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | | 5.560.000.000 | 18.645.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (8.959.000.000) | (21.480.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>80</i> | | <i>(3.399.000.000)</i> | <i>(2.835.000.000)</i> |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | (22.117.246.955) | 1.116.748.613 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | V.1 | 103.121.301.384 | 161.969.146 |
| - Tiền | 101.1 | | 3.121.301.384 | 161.969.146 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | 100.000.000.000 | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | V.1 | 81.004.054.429 | 1.278.717.759 |
| - Tiền | 103.1 | | 81.004.054.429 | 1.278.717.759 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 56.298.368.447 | 218.783.296.644 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (56.439.753.384) | (218.813.710.065) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 152.015.160 | 181.309.481.880 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | (152.015.160) | (181.309.481.880) |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (8.378.732) | (75.446.037) |
| 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | 12.000 | - |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | (12.000) | - |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | (149.763.669) | (105.859.458) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | 208.587.251 | 648.891.927 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | 208.587.251 | 648.891.927 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | 208.587.251 | 648.891.927 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | 58.823.582 | 543.032.469 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | 58.823.582 | 543.032.469 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | 58.823.582 | 543.032.469 |
| Trong đó có kỳ hạn | | - | - |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





Phổ Văn Thịnh

Bùi Diệu Quyền

Phan Thị Hoài Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | | | | | | Số tăng/giảm | | | Số dư cuối kỳ | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | 01/01/2023 | 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 | | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | 30/06/2023 | 30/06/2024 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | | | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 306.785.002.897 | 306.785.002.897 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 6.785.002.897 | 6.785.002.897 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | 14.518.705.341 | 15.236.012.457 | 10.196.813.631 | - | 733.952.008 | - | 733.952.008 | 2.776.083.515 | 2.776.083.515 | 24.715.518.972 | 306.785.002.897 | 13.193.880.950 |
| 2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 17.893.786.071 | 15.969.964.465 | 7.925.729.011 | - | - | - | - | 2.776.083.515 | 2.776.083.515 | 25.819.515.082 | 300.000.000.000 | 13.193.880.950 |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | (3.375.080.730) | (733.952.008) | 2.271.084.620 | - | 733.952.008 | - | 733.952.008 | - | - | (1.103.996.110) | - | - |
| Cộng | 321.303.708.238 | 322.021.015.354 | 10.196.813.631 | - | 733.952.008 | - | 733.952.008 | 2.776.083.515 | 2.776.083.515 | 331.500.521.869 | 319.978.883.847 | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Diệu Quyền

Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15/5/2024 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD ngày 21/12/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 10/5/2024.

Tên tiếng anh: Capital Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt: CASC

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Điều lệ hoạt động: Công ty ban hành ngày 21/12/2006 và bản thay thế gần nhất ngày 18/4/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 300.000.000.000 VND

5. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- (i) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- (ii) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (iii) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (i), (ii) và (iii) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên tại 30/06/2024: 37 người (tại ngày 31/12/2023: 46 người).

8. Cấu trúc công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày đầu tư, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính. (Tiếp theo)

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ;
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL: chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị

3 - 8 năm

Phần mềm máy vi tính

2 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty, đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định khác có liên quan.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Tiền | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 81.004.054.429 | 3.121.301.384 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 22.439.466 | 93.087.276 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 80.981.614.963 | 3.028.214.108 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 10.005.282 | 2.239.195.816 |
| + Các ngân hàng khác | 80.932.277.317 | 732.777.711 |
| Các khoản tương đương tiền | 39.332.364 | 56.240.581 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 100.000.000.000 |
| Cộng | - | 100.000.000.000 |
| | 81.004.054.429 | 103.121.301.384 |

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | Kỳ này | |
|-------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | Khối lượng giao dịch trong kỳ | Giá trị giao dịch trong kỳ |
| Của Công ty chứng khoán | 1.656.024 | 165.876.820.109 |
| - Trái phiếu | 1.656.024 | 165.876.820.109 |
| Của nhà đầu tư | 10.840.142 | 112.707.632.397 |
| - Cổ phiếu | 18.004 | 148.905.910 |
| - Trái phiếu | 10.822.138 | 112.558.726.487 |
| Cộng | 12.496.166 | 278.584.452.506 |

3. Các loại tài sản tài chính

| Chỉ tiêu | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| 3.1 Tài sản FVTPL | | | | |
| + Trái phiếu chưa niêm yết (*) | 92.200.784.877 | 92.200.784.877 | 45.123.840.011 | 44.206.400.000 |
| Cộng | 92.200.784.877 | 92.200.784.877 | 45.123.840.011 | 44.206.400.000 |
| 3.2 Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| + Cho vay Margin | - | - | - | - |
| + Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | 30/06/2024 | | | | | 01/01/2024 | | | | |
|-----|--|----------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------------|-----------------|-----------------|----------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| I | Tài sản FVTPL | 92.200.784.877 | 92.200.784.877 | - | - | 92.200.784.877 | 45.123.840.011 | 44.206.400.000 | - | 917.440.011 | 44.206.400.000 |
| 1 | + Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | + Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | + Trái phiếu chưa niêm yết | 92.200.784.877 | 92.200.784.877 | - | - | 92.200.784.877 | 45.123.840.011 | 44.206.400.000 | - | 917.440.011 | 44.206.400.000 |
| 4 | + Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | + Chứng chỉ tiền gửi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II | Tài sản AFS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III | Tài sản HTM | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV | Các khoản cho vay và phải thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Cho vay Margin | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 92.200.784.877 | 92.200.784.877 | - | - | 92.200.784.877 | 45.123.840.011 | 44.206.400.000 | - | 917.440.011 | 44.206.400.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Các khoản phải thu | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| 5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 18.180.251 | 24.531.620 |
| Cộng | 18.180.251 | 24.531.620 |
| 6. Trả trước cho người bán | | |
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước tiền mua trái phiếu (*) | 130.400.000.000 | 94.400.000.000 |
| - Ông Phùng Nhật Quế | - | 39.000.000.000 |
| - Ông Nguyễn Anh Khoa | - | 38.300.000.000 |
| - Bà Phạm Ngọc Hiếu | - | 17.100.000.000 |
| - Bà Ngô Thị Hạnh | 51.460.000.000 | - |
| - Bà Vũ Thị Thanh Châu | 51.000.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Đức Quang | 26.440.000.000 | - |
| - Bà Trần Thục Oanh | 1.500.000.000 | - |
| Trả trước tiền mua cổ phiếu (*) | - | 47.600.000.000 |
| - Ông Huỳnh Cảnh Thi | - | 42.000.000.000 |
| - Ông Trần Trung Chính | - | 5.600.000.000 |
| Các đối tượng khác | 75.927.274 | 68.750.000 |
| Cộng | 130.475.927.274 | 142.068.750.000 |

(*) Đây là các khoản tiền ứng trước của các hợp đồng mua bán trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô và bà Ngô Thị Hạnh, bà Vũ Thị Thanh Châu, ông Nguyễn Đức Quang, bà Trần Thục Oanh. Các khoản trả trước này được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 7. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | 41.241.619.913 | (2.780.902.783) | 40.004.371.640 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định | 850.268.898 | - | 6.717.391.336 | - |
| Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Investment | 8.143.913.278 | - | 9.462.817.387 | - |
| Phải thu phí dịch vụ khác | 223.338.495 | - | 158.032.990 | - |
| Cộng | 50.459.140.584 | (2.780.902.783) | 56.342.613.353 | - |
| 8. Chi phí trả trước | | | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 477.183.496 | 6.096.982.975 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | | | 697.328 | 1.162.209 |
| Chi phí thuê văn phòng | | | 85.040.340 | 85.040.340 |
| Dịch vụ phần mềm | | | 391.445.828 | 574.793.333 |
| Hoa hồng phân phối trái phiếu | | | - | 5.435.987.093 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | | | 447.265.052 | 2.986.729.836 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | | | 126.799.826 | 391.905.017 |
| Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất | | | 280.173.389 | 303.084.512 |
| Dịch vụ phần mềm | | | 40.291.837 | 72.266.110 |
| Hoa hồng phân phối trái phiếu | | | - | 2.219.474.197 |
| Cộng | | | 924.448.548 | 9.083.712.811 |
| 9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | | | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| a. Ngắn hạn | | | 5.650.000 | 5.650.000 |
| Các đối tượng khác | | | 5.650.000 | 5.650.000 |
| b. Dài hạn | | | 162.468.200 | 134.618.200 |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ | | | 134.068.200 | 134.068.200 |
| Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) | | | 28.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội | | | 400.000 | 550.000 |
| Cộng | | | 168.118.200 | 140.268.200 |
| 10. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | | | - | 183.488.003 |
| Cộng | | | - | 183.488.003 |

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔTầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.315.931.037 | 9.315.931.037 |
| Số dư cuối kỳ | 9.315.931.037 | 9.315.931.037 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.566.237.089 | 4.566.237.089 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 647.288.646 | 647.288.646 |
| Số dư cuối kỳ | 5.213.525.735 | 5.213.525.735 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.749.693.948 | 4.749.693.948 |
| Số dư cuối kỳ | 4.102.405.302 | 4.102.405.302 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.119.778.337 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 1.179.955.364 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

12. Tài sản cố định vô hình

| | Website | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------|-----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.000.000 | 5.453.120.000 | 5.483.120.000 |
| Số dư cuối kỳ | 30.000.000 | 5.453.120.000 | 5.483.120.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26.666.656 | 1.806.978.827 | 1.833.645.483 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 3.333.344 | 531.333.336 | 534.666.680 |
| Số dư cuối kỳ | 30.000.000 | 2.338.312.163 | 2.368.312.163 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.333.344 | 3.646.141.173 | 3.649.474.517 |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.114.807.837 | 3.114.807.837 |

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 373.120.000 VND

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 97.074.187 | 6.982.197 |
| Cộng | 217.074.187 | 126.982.197 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay cá nhân (*) | 36.253.000.000 | 39.652.000.000 |
| Cộng | 36.253.000.000 | 39.652.000.000 |

(*) Các khoản vay này là khoản vay của cá nhân với kỳ hạn từ 3-9 tháng, lãi suất từ 5%-13%/năm và không có tài sản đảm bảo.

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả hoa hồng môi giới trái phiếu | 806.683.809 | 739.364.470 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam | 7.629.031 | - |
| Phải trả khác | 24 | - |
| Cộng | 814.312.864 | 739.364.470 |

16. Phải trả người bán

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 355.655.269 | 355.655.269 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ | 272.413.305 | 272.413.305 | - | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | 55.660.000 | 55.660.000 | - | - |
| Phải trả người bán khác | 27.581.964 | 27.581.964 | - | - |
| Cộng | 355.655.269 | 355.655.269 | - | - |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|------------|------------|
| Các khách hàng khác | 40 | 40 |
| Cộng | 40 | 40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 1.097.330 | 260.758 | 1.357.407 | 681 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.225.264.208 | 2.656.886.334 | 3.609.311.514 | 272.839.028 |
| Thuế, phí khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 1.226.361.538 | 2.662.147.092 | 3.615.668.921 | 272.839.709 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.474.822.527 | - | - | 1.474.822.527 |
| Cộng | 1.474.822.527 | - | - | 1.474.822.527 |

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | Mức thuế suất |
|--|-----------------|
| Thuế suất thuế GTGT của phí chuyển tiền, quà biếu tặng | 10% |
| Doanh thu môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán. | Không chịu thuế |
| Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/01/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá XV; Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022. | |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|--------------------|------------------|
| Tiền lương phải trả | 763.632.229 | 8.544.000 |
| Cộng | 763.632.229 | 8.544.000 |

20. Chi phí phải trả

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 2.162.991.616 | 992.590.898 |
| Phải trả lãi vay cá nhân | 2.080.469.343 | 755.818.269 |
| Chi phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán | - | 1.038 |
| Các chi phí phải trả khác | 82.522.273 | 236.771.591 |
| Cộng | 2.162.991.616 | 992.590.898 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước phí Đại lý đăng ký lưu ký và đại diện người sở hữu trái phiếu

Cộng

30/06/2024

01/01/2024

1.639.336

150.955.960

1.639.336

150.955.960

22. Phải trả phải nộp khác ngắn hạn

Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công

Thuế TNCN từ chuyển nhượng trái phiếu

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2024

01/01/2024

216.323

-

12.700

-

200.000

-

429.023

-

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 300.000.000.000 | 6.785.002.897 | 14.518.705.341 | 321.303.708.238 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 10.196.813.631 | 10.196.813.631 |
| Số dư tại 30/6/2023 | 300.000.000.000 | 6.785.002.897 | 24.715.518.972 | 331.500.521.869 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 300.000.000.000 | 6.785.002.897 | 15.236.012.457 | 322.021.015.354 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | (2.042.131.507) | (2.042.131.507) |
| Số dư tại 30/6/2024 | 300.000.000.000 | 6.785.002.897 | 13.193.880.950 | 319.978.883.847 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đầu tư Trí Tín | 49,61% | 148.824.190.000 | - |
| Bà Ngô Thị Hiền | 15,39% | 46.173.590.000 | - |
| Bà Trần Thảo Quyên | 9,00% | 26.999.600.000 | - |
| Bà Phạm Hoàng Ân | 9,00% | 26.995.310.000 | - |
| Bà Đinh Ngô Thúy Oanh | 9,00% | 26.995.310.000 | - |
| Ông Võ Văn Đợi | 7,00% | 21.012.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư NCCT | 0,00% | - | 52.545.990.000 |
| Bà Giáp Thị Phương | 0,00% | - | 37.487.580.000 |
| Ông Chế Đoàn Viên | 0,00% | - | 28.195.310.000 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa | 0,00% | - | 28.195.310.000 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Trang | 0,00% | - | 28.195.310.000 |
| Bà Vũ Thị Ngọc Trinh | 0,00% | - | 28.195.310.000 |
| Bà Phạm Thị Minh Hằng | 0,00% | - | 26.999.600.000 |
| Bà Đinh Thị Nhài | 0,00% | - | 22.365.590.000 |
| Bà Lương Quỳnh Anh | 0,00% | - | 21.012.000.000 |
| Các cổ đông khác | 1,00% | 3.000.000.000 | 26.808.000.000 |
| Cộng | 100% | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

Trang 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ *Vốn góp cuối kỳ*

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

1. Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ

2. Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ

3. Biến động khác

Phân bổ chênh lệch tăng do đánh giá TSTC FVTPL

4. Lợi nhuận còn lại cuối kỳ

25. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi không thu hồi được, đã xử lý xóa sổ bao gồm:

Ông Đặng Viết Dũng

Ông Nguyễn Tùng Lâm

Ông Phạm Duy Khánh

Bà Trần Thúy An

Bà Phạm Thị Kim Thu

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Ông Phạm Bảo Dương

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ông Hoàng Việt Hùng

Ông Bùi Minh Sơn

Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng

Ông Lý Hữu Khải

Ông Đoàn Phạm Hồng Trung

Ông Lý Hữu Khải

Ông Phạm Minh Quang

Các đối tượng khác

Cộng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| c. Cổ phiếu | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |
| 24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ | 15.236.012.457 | 14.518.705.341 |
| 2. Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ | (2.042.131.507) | 7.925.729.011 |
| 3. Biến động khác | - | 2.271.084.620 |
| <i>Phân bổ chênh lệch tăng do đánh giá TSTC FVTPL</i> | - | 2.271.084.620 |
| 4. Lợi nhuận còn lại cuối kỳ | 13.193.880.950 | 24.715.518.972 |
| 25. Nợ khó đòi đã xử lý | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| Ông Đặng Viết Dũng | 2.247.470.298 | 2.247.470.298 |
| Ông Nguyễn Tùng Lâm | 54.998.729 | 54.998.729 |
| Ông Phạm Duy Khánh | 434.443.808 | 434.443.808 |
| Bà Trần Thúy An | 70.702.620 | 70.702.620 |
| Bà Phạm Thị Kim Thu | 187.173.391 | 187.173.391 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền | 377.581.851 | 377.581.851 |
| Ông Phạm Bảo Dương | 174.019.323 | 174.019.323 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | 1.078.726.663 | 1.078.726.663 |
| Ông Hoàng Việt Hùng | 126.814.425 | 126.814.425 |
| Ông Bùi Minh Sơn | 118.765.247 | 118.765.247 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng | 203.290.083 | 203.290.083 |
| Ông Lý Hữu Khải | 751.130.313 | 751.130.313 |
| Ông Đoàn Phạm Hồng Trung | 8.984.409 | 8.984.409 |
| Ông Lý Hữu Khải | 61.500.000 | 61.500.000 |
| Ông Phạm Minh Quang | 30.740.334 | 30.740.334 |
| Các đối tượng khác | 127.242.558 | 127.242.558 |
| Cộng | 6.053.584.052 | 6.053.584.052 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | 30.000.000 | 30.000.000 |

27. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| Trái phiếu | 92.196.000.000 | 44.206.400.000 |
| Cộng | 92.196.000.000 | 44.206.400.000 |

28. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 12.673.120.000 | 40.237.200.000 |
| Cộng | 12.673.120.000 | 40.237.200.000 |

29. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 273.593.000.000 | 273.593.000.000 |
| Cộng | 273.593.000.000 | 273.593.000.000 |

30. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu | 2.556.965.600.000 | 2.795.315.200.000 |
| Cộng | 2.556.965.600.000 | 2.795.315.200.000 |

31. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------|--------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 58.823.582 | 208.587.251 |
| Cộng | 58.823.582 | 208.587.251 |

32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------|--------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 58.823.582 | 208.587.251 |
| Cộng | 58.823.582 | 208.587.251 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |
|-----|----------------------------|----------------|---------|-----------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 588.064 | 100.166 | 58.903.755.232 | 59.896.120.011 | (992.364.779) | - |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | - | - | - | - |
| | Cộng (*) | 588.064 | | 58.903.755.232 | 59.896.120.011 | (992.364.779) | |

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính | 147.311.221 | 3.128.137 |
| Lỗ bán các tài sản tài chính | (1.139.676.000) | (35.386.415.087) |
| Cộng | (992.364.779) | (35.383.286.950) |

(*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính trong 6 tháng đầu năm 2024 là: (992.364.779) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ từ việc nắm giữ các tài sản này. Trong kỳ, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động tự doanh này là: 539.882.666 VND = (992.364.779) VND + 1.532.247.445 VND (thuyết minh số VI.1.2).

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM
và các khoản cho vay**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL | 1.532.247.445 | 7.531.055.378 |
| Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL | 1.532.247.445 | 7.531.055.378 |
| Lãi từ các khoản cho vay | 25.061 | 696.449 |
| Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 25.061 | 696.449 |
| Cộng | 1.532.272.506 | 7.531.751.827 |

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới | 20.040.211 | 49.325.521 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 20.262.691.075 | 68.406.116.202 |
| Doanh thu khác | 92.137.486 | 1.786.591.830 |
| Cộng | 20.374.868.772 | 70.242.033.553 |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 7.316.033 | 5.601.598 |
| Cộng | 7.316.033 | 5.601.598 |

3. Chi phí hoạt động tự doanh

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí quản lý hoạt động tự doanh | 72.796.957 | 77.790.000 |
| Cộng | 72.796.957 | 77.790.000 |

4. Chi phí môi giới chứng khoán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý hoạt động môi giới | 2.483.893.135 | 1.924.738.244 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 764.301.000 | 543.507.600 |
| Chi phí khác | 127.862 | 770.714 |
| Cộng | 3.248.321.997 | 2.469.016.558 |

5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí quản lý hoạt động đại lý phát hành chứng khoán | 58.000.002 | 58.000.002 |
| Cộng | 58.000.002 | 58.000.002 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| 6.1 Hoạt động tư vấn tài chính | 283.656.196 | 369.854.780 |
| Chi phí quản lý hoạt động tư vấn | 283.656.196 | 361.113.780 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 8.741.000 |
| Cộng | 283.656.196 | 369.854.780 |
| 7. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nhân viên | 1.651.792.114 | 2.297.935.518 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 2.909.000 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 32.500.002 | - |
| Chi phí môi giới | 7.655.461.290 | 18.097.153.045 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 122.022.853 | 271.416.456 |
| Cộng | 9.464.685.259 | 20.666.505.019 |
| 8. Chi phí hoạt động khác | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí hoạt động khác | 128.317.382 | - |
| Cộng | 128.317.382 | - |
| 9. Chi phí tài chính | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lãi tiền vay | 2.469.519.534 | 1.013.370.466 |
| Chi phí tài chính khác | - | 261.917 |
| Cộng | 2.469.519.534 | 1.013.632.383 |
| 10. Chi phí quản lý | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.673.302.971 | 4.024.961.700 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 17.063.724 | 31.620.098 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 320.411.880 | 1.542.075.409 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 414.620.144 | 474.852.018 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5.000.000 | 9.000.000 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 2.780.902.783 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 761.319.541 | 1.288.220.479 |
| Chi phí khác | 257.677 | 16.266.411 |
| Cộng | 7.972.878.720 | 7.386.996.115 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------|----------|--------------------|
| Thu từ thanh lý CCDC | - | 305.090.908 |
| Thu nhập khác | - | 6.729.163 |
| Cộng | - | 311.820.071 |

12. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|----------|--------------------|
| Lỗ nhượng bán, thanh lý CCDC | - | 694.144.776 |
| Lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | 11.076.452 |
| Chi phí khác | - | 23.874.638 |
| Cộng | - | 729.095.866 |

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|----------------------|
| a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 2.006.372.872 |
| LN trước thuế | (1.858.643.504) | 12.770.957.658 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 257.677 | 99.762.477 |
| Thuế GTGT cho hàng biếu tặng | 257.677 | 10.366.411 |
| Lương HĐQT không tham gia điều hành | - | 85.250.000 |
| Các khoản phạt chậm nộp thuế | - | 546.065 |
| Chi phí không được trừ khác | - | 3.600.001 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 917.440.011 | 2.838.855.775 |
| Phân bổ lại chênh lệch đánh giá TSTC FVTPL | 917.440.011 | 2.838.855.775 |
| Lợi nhuận tính thuế | (2.775.825.838) | 10.031.864.360 |
| - Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông | - | 2.006.372.872 |
| - Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 2.006.372.872 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**b. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**

Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL

Cộng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | 183.488.003 | 567.771.155 |
| | 183.488.003 | 567.771.155 |
| | 183.488.003 | 567.771.155 |

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|----------------|
| | (2.042.131.507) | 10.196.813.631 |
| | (2.042.131.507) | 10.196.813.631 |
| | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | (68) | 340 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ này | | |
| VND | +100 | 447.510.544 |
| | -100 | (447.510.544) |
| Kỳ trước | | |
| VND | +100 | 634.693.014 |
| | -100 | (634.693.014) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30/06/2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 36.253.000.000 | - | - | 36.253.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 814.312.864 | - | - | 814.312.864 |
| Chi phí phải trả | 2.162.991.616 | - | - | 2.162.991.616 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 200.000 | - | - | 200.000 |
| Cộng | 39.586.159.749 | - | - | 39.586.159.749 |
| Ngày 01/01/2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 39.652.000.000 | - | - | 39.652.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 739.364.470 | - | - | 739.364.470 |
| Chi phí phải trả | 992.590.898 | - | - | 992.590.898 |
| Cộng | 41.383.955.368 | - | - | 41.383.955.368 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty nhận tài sản đảm bảo của bên thứ ba là cổ phần để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện các hợp đồng mua bán trái phiếu tại ngày 01/01/2024 và 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi số | | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | 30/06/2024 | Dự phòng | Giá trị | 01/01/2024 | 30/06/2024 |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 81.004.054.429 | - | 103.121.301.384 | - | 81.004.054.429 |
| - Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHD | 92.200.784.877 | - | 44.206.400.000 | - | 92.200.784.877 |
| - Phải thu khách hàng | 18.180.251 | - | 24.531.620 | - | 18.180.251 |
| - Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 50.459.140.584 | (2.780.902.783) | 56.342.613.353 | - | 47.678.237.801 |
| - Phải thu khác | 140.000 | - | - | - | 140.000 |
| TỔNG CỘNG | 223.682.300.141 | (2.780.902.783) | 203.694.846.357 | - | 220.901.397.358 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| - Các khoản vay và nợ | 36.253.000.000 | - | 39.652.000.000 | - | 36.253.000.000 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 814.312.864 | - | 739.364.470 | - | 814.312.864 |
| - Phải trả người bán | 355.655.269 | - | - | - | 355.655.269 |
| - Chi phí phải trả | 2.162.991.616 | - | 992.590.898 | - | 2.162.991.616 |
| TỔNG CỘNG | 39.586.159.749 | - | 41.383.955.368 | - | 39.586.159.749 |

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu

Trong hoạt động phân phối trái phiếu, Công ty đã thực hiện ký kết văn bản thỏa thuận cam kết với người mua trái phiếu, cụ thể như sau:

- Công ty sẽ thu xếp bên nhận chuyển nhượng trái phiếu để thực hiện giao dịch trái phiếu tại ngày được xác định trước trong tương lai (ngày giao dịch);
 - Tại ngày giao dịch, Bên nhận chuyển nhượng sẽ thanh toán cho nhà đầu tư một khoản giá trị giao dịch để nhận chuyển nhượng trái phiếu (ngày giao dịch và số tiền giao dịch được xác định cụ thể trong văn bản cam kết);
 - Công ty sẽ cam kết bồi thường và đảm bảo nhà đầu tư được bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có) trong trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ cam kết nào được nêu trong các văn bản thỏa thuận cam kết này;
- Tại ngày 30/06/2024, tổng giá trị theo mệnh giá các trái phiếu Công ty làm đại lý phát hành đang được nắm giữ bởi các nhà đầu tư là 2.556.965.600.000 đồng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt ngoài thu nhập, thù lao chi trả

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| + Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 1.347.799.727 | 1.762.205.579 |
| Ông Đinh Ngọc Dũng | 392.096.739 | 247.502.045 |
| Ông Nguyễn Văn An | - | 634.228.745 |
| Ông Nguyễn Đình Ngôn | - | 30.000.000 |
| Ông Bùi Minh Kết | - | 49.500.000 |
| Bà Giáp Thị Phương | 310.205.000 | 494.935.000 |
| Bà Lê Thị Mai Loan | - | 17.750.000 |
| Bà Đinh Thị Vân | 79.116.792 | 132.847.730 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh | - | 18.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | 76.247.500 | 137.442.059 |
| Ông Phí Văn Thịnh | 137.809.348 | - |
| Bà Trần Thanh Hương | 176.162.174 | - |
| Bà Ngô Thị Hằng | 176.162.174 | - |

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Tại 30/06/2024, Công ty không còn số dư với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 và giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Diệu Quyên

Phan Thị Hoài Thu

Phí Văn Thịnh